

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Hàng miễn trừ ngoại giao, hàng trong túi lãnh sự, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong các định mức miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế;

b) Sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh;

c) Sản phẩm, hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2;
2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.
3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
2. Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng thực hiện theo các Tiêu chuẩn quốc gia hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng nêu tại Cột 3 trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Việc quản lý chuyên ngành thực hiện theo các văn bản điều chỉnh tại Cột 5 trong Phụ lục của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục theo yêu cầu quản lý.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THƯ TRƯỞNG**

Hoàng Quốc Vượng

PHỤ LỤC**Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn
thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương***(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015)*

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
I	Hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp			
1	Tiền chất thuốc nổ (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45% phải được quản lý về an ninh, an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Nghị định số 39/2009/NĐ-CP)			Nghị định số 39/2009/ NĐ-CP ⁽¹⁾
1.1	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2015/BCT;	2834.29.90	Thông tư số 17/2015/ TT-BCT ⁽³⁾
1.2	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 03:2012/BCT;		Thông tư số 12/2012/ TT-BCT ⁽⁴⁾
2	Vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm: thuốc nổ công nghiệp, mìn nổ, kíp nổ, dây nổ, hạt nổ, dây LIL các loại)			Nghị định số 39/2009/ NĐ-CP
2.1	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	QCVN 02:2015/BCT;	3603.00.10	Thông tư số 15/2015/ TT-BCT ⁽⁵⁾
2.2	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	QCVN 03: 2015/BCT;	3603.00.10	
2.3	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	QCVN 04: 2015/BCT;	3603.00.90	Thông tư số 16/2015/ TT-BCT ⁽⁶⁾
2.4	Dây cháy chậm công nghiệp	QCVN 06: 2015/BCT;	3603.00.20	Thông tư số 18/2015/ TT-BCT ⁽⁷⁾
2.5	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	QCVN 08: 2015/BCT;	3603.00.90	Thông tư số 20/2015/ TT-BCT ⁽⁸⁾

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
2.6	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ	QCVN 05:2012/BCT;	3602.00.00	Thông tư số 14/2012/TT-BCT ⁽⁹⁾
2.7	Thuốc nổ amonit AD1	QCVN 07:2015/BCT;		Thông tư số 19/2015/TT-BCT ⁽¹⁰⁾
2.8	Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT)	Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT		Thông tư số 45/2013/TT-BCT ⁽¹¹⁾
3	Phân bón vô cơ			Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ⁽²⁾
3.1	Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	TCVN 2619:2014; TCVN 2620:2014;	3102.10.00	Thông tư số 29/2014/TT-BCT ⁽¹²⁾
3.2	Supe photphat đơn	TCVN 4440:2004;	3103.90.10	
3.3	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali (Phân hỗn hợp NPK)	TCVN 5815:2001;	3105.20.00	
3.4	Diamoni hydro orthophosphat (DAP - diamoni phosphat)	TCVN 8856:2012;	3105.30.00	
3.5	Phân lân canxi magiê (Phân lân nung chảy)	TCVN 1078:1999;	3105.10.10	
3.6	Phân bón vô cơ các loại khác thuộc Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT	Các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT	3104.20.00 3104.30.00 3104.90.00 3105.10.00 3105.40.00 3105.51.00 3105.59.00 3105.60.00 3105.90.00	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
II	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp			
<i>1</i>	<i>Nồi hơi nhà máy điện</i>	TCVN 5346:1991;	8402.20.10 8402.20.20	Thông tư số 48/2011/ TT-BCT ⁽¹³⁾
<i>2</i>	<i>Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp</i>	TCVN 7704:2007; TCVN 6413:1998; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8402.11.10 8402.11.20 8402.12.11 8402.12.19 8402.12.21 8402.12.29 8402.19.11 8402.19.19 8402.19.21 8402.19.29	Thông tư số 48/2011/ TT-BCT
<i>3</i>	<i>Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp</i>	TCVN 7704:2007; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8403.10.00	Thông tư số 48/2011/ TT-BCT
<i>4</i>	<i>Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp</i>	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 6008:2010;	7309.00.11 7309.00.19 7309.00.91 7309.00.99	Thông tư số 48/2011/ TT-BCT
<i>5</i>	<i>Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải</i>	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 7441:2004; TCVN 8615-1:2010; TCVN 8615-2:2010;	7311.00.99	Thông tư số 41/2011/ TT-BCT ⁽¹⁴⁾
<i>6</i>	<i>Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô</i>	TCVN 6484:1999; TCVN 6485:1999; TCVN 7762:2007; TCVN 7763:2007; TCVN 7832:2007;	8479.89.30	Thông tư số 41/2011/ TT-BCT